

# Mục lục

<b>1</b>	<b>Học thuyết giá trị</b>	<b>1</b>
1.1	Nền sản xuất hàng hóa . . . . .	1
1.2	Hai thuộc tính của hàng hóa và những nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hóa . . . . .	2
1.3	Nguồn gốc, bản chất và chức năng của tiền tệ . . . . .	3
1.4	Quy luật giá trị – quy luật cơ bản của sản xuất hàng hóa . . . . .	3
<b>2</b>	<b>Học thuyết giá trị thặng dư</b>	<b>4</b>
2.1	Hàng hóa sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản . . . . .	4
2.2	Nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư . . . . .	5
2.3	Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư . . . . .	5
2.4	So sánh giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối, tuyệt đối . . . . .	5
2.5	Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định và tư bản lưu động . . . . .	6
2.6	Tích lũy tư bản, tập trung tư bản . . . . .	6
2.7	Quy luật giá trị thặng dư, quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản . . . . .	7
<b>3</b>	<b>Học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền</b>	<b>7</b>
3.1	Phân tích đặc điểm sự tập trung sản xuất và sự hình thành tổ chức độc quyền . . . . .	7
3.2	Phân tích đặc điểm xuất khẩu tư bản . . . . .	8
3.3	Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản độc quyền . . . . .	8
<b>4</b>	<b>Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa</b>	<b>9</b>
4.1	Nội dung của Cách mạng xã hội chủ nghĩa . . . . .	9
4.2	Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân . . . . .	9
<b>5</b>	<b>Những vấn đề chính trị – xã hội</b>	<b>10</b>
5.1	Đặc trưng của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa . . . . .	10
<b>6</b>	<b>Những câu hỏi khác</b>	<b>10</b>
6.1	Sản xuất hàng hóa ra đời và tồn tại khi nào . . . . .	10
6.2	Tại sao hàng hóa lại có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng . . . . .	10
6.3	Tại sao nói tiền tệ là hàng hóa đặc biệt . . . . .	11
6.4	Tại sao hàng hóa sức lao động là hàng hóa đặc biệt . . . . .	11
6.5	So sánh giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch . . . . .	11
6.6	Thực chất của tích lũy tư bản . . . . .	11
6.7	Vì sao quy luật giá trị là quy luật cơ bản của nền sản xuất hàng hóa . . . . .	11
6.8	Giá trị quyết định giá cả hàng hóa . . . . .	11
6.9	Trong nội dung của Cách mạng xã hội chủ nghĩa, nội dung về kinh tế quan trọng nhất . . . . .	11

## 1 Học thuyết giá trị

### 1.1 Nền sản xuất hàng hóa

- Khái niệm nền sản xuất hàng hóa: sản xuất hàng hóa là mô hình sản xuất kinh tế mà sản phẩm được sản xuất ra với mục đích trao đổi, buôn bán. Nền sản xuất hàng hóa có hai đặc điểm chính là phù hợp với nền sản xuất lớn và phá vỡ sự bảo thủ, trì trệ của hoạt động kinh tế.
- Điều kiện tồn tại và phát triển của nền sản xuất hàng hóa:
  - Điều kiện cần: phân công lao động xã hội đạt đến một trình độ nhất định:
    - \* Phân chia lao động xã hội là sự phân chia nguồn lực vào các ngành kinh tế theo hướng chuyên môn hóa.
    - \* Tác dụng: phân công lao động xã hội phát triển dẫn đến năng suất lao động tăng, tạo ra lượng sản phẩm dư thừa. Trong đó mỗi nhà sản xuất riêng biệt chỉ tạo ra một hoặc một số sản phẩm trong khi nhu cầu tiêu dùng cần nhiều sản phẩm. Do vậy, phân công lao động xã hội thúc đẩy trao đổi, tự do buôn bán.
  - Điều kiện đủ: có sự tách biệt tương đối về kinh tế giữa các nhà sản xuất:
    - \* Khái niệm sự tách biệt tương đối: sự tách biệt độc lập, tự chủ, tự chịu trách nhiệm.
    - \* Tác dụng: tạo nên sự minh bạch, rõ ràng, sòng phẳng.
- Mâu thuẫn cơ bản của nền sản xuất hàng hóa:

- Nền sản xuất hàng hóa có tính xã hội vì sản phẩm tạo ra là để phục vụ xã hội, để sản xuất ra một sản phẩm cần sự hợp tác của nhiều nhà sản xuất.
- Nền sản xuất hàng hóa mang tính cá nhân, cá biệt vì mỗi nhà sản xuất đều độc lập với nhau, ý chí chủ quan của các nhà sản xuất chi phối một phần nền kinh tế.
- Tuy nhiên, muốn phát triển được thì các cá nhân phải tuân theo xu hướng của cộng đồng, xã hội.
- Ưu thế của nền sản xuất hàng hóa:
  - Thúc đẩy phân công lao động xã hội phát triển dẫn đến nâng cao năng suất lao động và tạo đà phát triển kinh tế.
  - Thúc đẩy ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ và khoa học quản lí, từ đó giúp đất nước hội nhập sâu rộng.
  - Thúc đẩy giao lưu kinh tế, giao lưu văn hóa. Tạo nền tảng văn hóa đa dạng, tiên tiến.

## 1.2 Hai thuộc tính của hàng hóa và những nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hóa

- Khái niệm hàng hóa: hàng hóa là kết quả từ lao động sản xuất của con người tạo ra để thỏa mãn một nhu cầu nào đó của con người, được sản xuất để trao đổi, buôn bán.
- Hai thuộc tính của hàng hóa:

**Thuộc tính giá trị sử dụng của hàng hóa :**

- Khái niệm giá trị sử dụng của hàng hóa: giá trị sử dụng của hàng hóa là toàn bộ công năng, lợi ích của hàng hóa thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng của con người về cả mặt vật chất và tinh thần. Khi xã hội ngày càng hiện đại thì giá trị sử dụng về mặt tinh thần của hàng hóa càng được quan tâm và chú trọng.
- Đặc điểm: giá trị sử dụng của hàng hóa là phạm trù mang tính vĩnh viễn:

$$\begin{cases} \text{Được thể hiện trong khâu tiêu dùng} \\ \text{Mang một giá trị trao đổi} \end{cases} \quad (1)$$

**Thuộc tính giá trị của hàng hóa :**

- Do nhu cầu trao đổi của hàng hóa mà phạm trù giá trị hàng hóa xuất hiện.
- Giá trị hàng hóa là hao phí lao động xã hội của nhà sản xuất kết tinh trong hàng hóa.
- Đặc điểm: phạm trù mang tính lịch sử:

$$\begin{cases} \text{Được thể hiện trong lưu thông} \\ \text{Giá trị là nội dung, giá cả là hình thức biểu hiện bằng tiền của giá trị} \end{cases} \quad (2)$$

- Lượng giá trị hàng hóa:
  - Lượng giá trị hàng hóa là lượng hao phí lao động xã hội để sản xuất ra hàng hóa, được đo bằng thời gian lao động xã hội cần thiết.
  - Thời gian lao động xã hội cần thiết là thời gian cần thiết để sản xuất trong điều kiện trung bình của xã hội (công nhân thành thạo trung bình, máy móc trung bình, điều kiện khác trung bình).
  - Trong thực tế, giá trị thị trường của một sản phẩm được xác định bằng giá trị sản phẩm cá biệt trong nhóm nhà sản xuất cung cấp đại bộ phận hàng hóa.
  - Các nhân tố ảnh hưởng tới lượng giá trị hàng hóa:
    - Năng suất lao động** tỉ lệ nghịch với giá trị sản phẩm, không ảnh hưởng đến giá trị tổng sản phẩm.
    - Cường độ lao động** không ảnh hưởng tới giá trị đơn vị sản phẩm, tỉ lệ thuận với giá trị tổng sản phẩm.
    - Mức độ phức tạp của lao động :**
      - \* Lao động giản đơn: không phải qua đào tạo.
      - \* Lao động phức tạp: phải qua đào tạo.
      - \* Lao động phức tạp tạo ra lượng giá trị gấp bội lần lượng giá trị lao động giản đơn đem lại. Do đó, lượng giá trị hàng hóa được đo bằng hao phí lao động xã hội giản đơn trung bình cần thiết.

### 1.3 Nguồn gốc, bản chất và chức năng của tiền tệ

- Nguồn gốc của tiền tệ: Do nhu cầu trao đổi hàng hóa, con người cần một hình thái đo lường giá trị. Xã hội con người đi từ hình thái giản đơn của giá trị lên hình thái tiền tệ.
- Bốn hình thái đo lường giá trị đã có trong lịch sử:

1. Hình thái giản đơn: trao đổi đơn nhất một hàng hóa này lấy một hàng hóa khác:

$$\begin{cases} \text{Dựa trên sự trao đổi trực tiếp hàng-hàng} \\ \text{Việc trao đổi, tỉ lệ trao đổi là ngẫu nhiên} \end{cases} \quad (3)$$

2. Hình thái mở rộng của giá trị: trao đổi thường xuyên một loại hàng hóa này lấy nhiều hàng hóa, phạm vi vật ngang giá được mở rộng:

$$\begin{cases} \text{Dựa trên trao đổi trực tiếp hàng-hàng} \\ \text{Mỗi hàng hóa cả quá nhiều vật ngang giá} \end{cases} \quad (4)$$

3. Hình thái chung của giá trị: chọn một vật ngang giá làm vật ngang giá chung:

$$\begin{cases} \text{Trao đổi thông qua vật trung gian: hàng-vật ngang giá chung-hàng} \\ \text{Mỗi cộng đồng có một vật ngang giá khác nhau} \end{cases} \quad (5)$$

4. Hình thái tiền tệ: xã hội chọn một vật ngang giá duy nhất để trao đổi (tiền tệ).

- Bản chất của tiền tệ:
  - Là một hàng hóa đặc biệt.
  - Được xã hội chọn làm vật ngang giá duy nhất.
  - Dùng để đo lường giá trị hàng hóa và làm phương tiện trung gian trao đổi.
  - Con người thường dùng vàng, bạc làm vật ngang giá trong trao đổi vì chúng có giá trị cao và giá trị sử dụng đa dạng.

- Chức năng của tiền tệ

– Là thước đo giá trị:

$$\begin{cases} \text{Con người dùng tiền để đo lường giá trị của mọi hàng hóa khác} \\ \text{Nếu so sánh giá trị tài sản trong dài hạn phải quy đổi tài sản sang vàng, bạc} \end{cases} \quad (6)$$

– Là phương tiện cất trữ:

$$\begin{cases} \text{Cất trữ là trạng thái đưa tiền tệ khỏi lưu thông} \\ \text{Chú ý: phải dự trữ vàng, bạc; không nên dự trữ tiền vì dễ bị mất giá} \end{cases} \quad (7)$$

– Là phương tiện thanh toán: dùng tiền để chi trả cho các nghĩa vụ kinh tế, làm gián đoạn quan hệ trao đổi hàng-hàng, xuất hiện mua bán trả chậm.

– Chức năng tiền tệ thế giới:

$$\begin{cases} \text{Dùng để thanh toán thương mại quốc tế} \\ \text{Cho đến thế kỷ XIX, trao đổi buôn bán bằng vàng} \\ \text{Hiện nay, trao đổi bằng tiền tệ thông qua hệ thống tỉ giá hối đoái} \end{cases} \quad (8)$$

### 1.4 Quy luật giá trị – quy luật cơ bản của sản xuất hàng hóa

- Nội dung quy luật: việc sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên giá trị thị trường của sản phẩm. Trong sản xuất, quy luật giá trị buộc các nhà sản xuất phải làm cho hao phí lao động xã hội cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội.

Trong lưu thông, quy luật giá trị điều tiết giá cả vận động xoay quanh giá trị.  
Giá trị là yếu tố quyết định giá cả trên thị trường.

- Quan hệ giữa cung-cầu với giá cả và giá trị:

– Khi cung < cầu: giá cả tăng lớn hơn giá trị thực -> lợi nhuận tăng -> thu hút đầu tư:

$$\begin{cases} \text{Cạnh tranh gay gắt + lượng hàng ra thị trường tăng} \\ \text{Giá cả giảm} \end{cases} \quad (9)$$

– Khi cung > cầu: giá cả giảm nhỏ hơn giá trị thực -> lợi nhuận giảm -> rời bỏ ngành:

$$\begin{cases} \text{Mật độ cạnh tranh giảm và lượng hàng hóa ra thị trường giảm} \\ \text{Giá cả tăng} \end{cases}$$

– Khi cung = cầu: giá cả ổn định bằng giá trị thực:

Kết luận: quy luật cung-cầu quyết định giá cả hàng hóa trong điều kiện cụ thể, quy luật giá trị điều tiết sự biến động của giá cả trong dài hạn.

- Tác dụng của quy luật giá trị:

- Thúc đẩy sự đổi mới công nghệ, thúc đẩy quản lý để nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.
- Điều tiết lưu thông hàng hóa vào các thị trường có giá cao, điều tiết đầu tư vào các ngành khan hiếm.
- Thực hiện sự lựa chọn tự nhiên, phân hóa giai cấp, phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng thu nhập trong xã hội.
- Tóm lại, quy luật giá trị là quy luật cơ bản của sản xuất hàng hóa.

## 2 Học thuyết giá trị thặng dư

### 2.1 Hàng hóa sức lao động và tiền công trong chủ nghĩa tư bản

- Khái niệm hàng hóa sức lao động: là toàn bộ thể lực, trí lực của con người có thể phát huy vào quá trình sản xuất.
- Hai điều kiện để sức lao động trở thành hàng hóa:
  - Người lao động hoàn toàn tự do thân thể.
  - Người lao động bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất.
- Hai thuộc tính của hàng hóa sức lao động:
  - Giá trị hàng hóa sức lao động:
    - \* Giá trị hàng hóa sức lao động là hao phí lao động xã hội để tái sản xuất lao động xã hội.
    - \* Lượng giá trị hàng hóa sức lao động đo bằng lượng giá trị các tư liệu sản xuất cần thiết, bao gồm:
      - Giá trị hàng tiêu dùng để thỏa mãn nhu cầu vật chất của bản thân người lao động.
      - Giá trị hàng tiêu dùng để thỏa mãn tinh thần của người lao động.
      - Giá trị tiêu dùng để nuôi dưỡng gia đình người lao động.
  - Giá trị sử dụng của hàng hóa sức lao động: khi sử dụng hàng hóa sức lao động, giá trị của hàng hóa sức lao động không mất đi mà còn tạo nên một giá trị mới hơn bản thân giá trị sức lao động đã hao phí.
- Bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản:
  - Bản chất của tiền công trong chủ nghĩa tư bản là giá cả của hàng hóa sức lao động, không phải là giá cả của lao động mới:
    - \* Nhà tư bản trả tiền công cho công nhân đã lao động để sản xuất ra hàng hóa.
    - \* Tiền công được trả theo thời gian hoạt động, hoặc theo số lượng hàng hóa đã sản xuất được.
  - Cái mà nhà tư bản mua của công nhân không phải là lao động mà là hàng hóa sức lao động, do đó tiền công không phải giá trị hay giá cả của lao động mà chỉ là giá trị hay giá cả của hàng hóa sức lao động.

## 2.2 Nguồn gốc và bản chất của giá trị thặng dư

- Công thức chung của tư bản:  $T - H - T'$  ( $T < T'$ )  
Mục đích của công thức này là giá trị thặng dư  $\rightarrow$  phù hợp với tư bản.  
Xu thế vận động phát triển của nó là không giới hạn.
- Đặc điểm của sự sản xuất giá trị thặng dư là sự tách rời tư liệu sản xuất và sức lao động, nhà tư bản sở hữu tư liệu sản xuất, người công nhân làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản, bán sức lao động của mình cho nhà tư bản.
- Hàng hóa sức lao động khi được sử dụng không những không bị mất đi mà còn tạo nên một giá trị mới lớn hơn bản thân sức lao động đã hao phí.
- Ba kết luận về giá trị thặng dư:
  - Khái niệm: giá trị thặng dư ( $m$ ) là một phần của giá trị mới ( $v+m$ ) do công nhân làm thêm tạo ra, dôi ra ngoài sức lao động ( $v$ ), bị nhà tư bản chiếm đoạt.
  - Giá trị thặng dư ( $m$ ) phản ánh quan hệ của nhà tư sản với công nhân.
  - Trong chủ nghĩa tư bản, ngày làm việc được chia làm phần:

$$\begin{cases} \text{Thời gian lao động tất yếu } (t), \text{ tái tạo sức lao động } (v) \\ \text{Thời gian thặng dư } (t'), \text{ tạo ra giá trị thặng dư } (m) \\ \text{Giá trị thặng dư } (m) \text{ là kết quả thời gian lao động không công của công nhân} \end{cases} \quad (10)$$

## 2.3 Các phương pháp sản xuất giá trị thặng dư

- Công thức xác định tỉ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư:
  - Công thức xác định tỉ suất giá trị thặng dư ( $m'$ )

$$m' = \frac{m}{v}(\%) = \frac{t'}{t}(\%)$$

(phản ánh trình độ bóc lột)

- Công thức xác định khối lượng giá trị thặng dư ( $M$ )

$$M = m' * V$$

(phản ánh quy mô bóc lột)

Trong đó:  $V$  là tổng chi phí cho nhân công.

Mục tiêu của nhà tư bản là nâng cao tỉ suất giá trị thặng dư.

- Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối và tuyệt đối:
  - Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối: kéo dài thời gian lao động trong ngày mà không trả thêm lương, tức là giữ nguyên thời gian lao động tất yếu trong ngày. Tăng cường độ lao động.  
Đặc điểm: có giới hạn và dễ gặp phản kháng từ người lao động.
  - Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối: áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất lao động làm cho giá trị sức lao động trên một đơn vị sản phẩm ( $v$ ) giảm. Giảm thời gian lao động tất yếu mà thời gian lao động trong ngày không đổi.  
Đặc điểm: không có giới hạn vì khoa học kỹ thuật không có điểm dừng, xoa dịu sự phản kháng từ người lao động.

## 2.4 So sánh giá trị thặng dư siêu ngạch và giá trị thặng dư tương đối, tuyệt đối

- Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối và tuyệt đối:
  - Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối: kéo dài thời gian lao động trong ngày mà không trả thêm lương, tức là giữ nguyên thời gian lao động tất yếu trong ngày. Tăng cường độ lao động.  
Đặc điểm: có giới hạn và dễ gặp phản kháng từ người lao động.
  - Phương pháp sản xuất giá trị thặng dư tương đối: áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất lao động làm cho giá trị sức lao động trên một đơn vị sản phẩm ( $v$ ) giảm. Giảm thời gian lao động tất yếu mà thời gian lao động trong ngày không đổi.  
Đặc điểm: không có giới hạn vì khoa học kỹ thuật không có điểm dừng, xoa dịu sự phản kháng từ người lao động.

- Giá trị thặng dư siêu ngạch:
  - Là phần giá trị thặng dư tăng thêm do nhà tư bản có năng suất lao động cá biệt lớn hơn năng suất lao động xã hội:
    - \* Giá trị sản phẩm cá biệt nhỏ hơn giá trị thị trường.
    - \* Vẫn bán sản phẩm theo mức giá thị trường.
  - Đặc điểm:
    - \* Tạo động lực thúc đẩy khoa học công nghệ, khoa học quản lý.
    - \* Tồn tại với nhà nước tư bản cá biệt.
  - Phản ánh mối quan hệ giữa các nhà tư bản với nhau.
- So sánh:
 

Giống	đều làm tăng tỉ suất giá trị thặng dư, tăng lợi nhuận
Khác	tính chất, quan hệ giai cấp, điều kiện áp dụng

## 2.5 Sự phân chia tư bản thành tư bản bất biến, tư bản khả biến, tư bản cố định và tư bản lưu động

- Khái niệm tư bản bất biến, tư bản khả biến:
  - Tư bản bất biến là bộ phận mua tư liệu sản xuất (c)
  - Tư bản khả biến là bộ phận mua sức lao động của công nhân (v)
- Khái niệm tư bản cố định, tư bản lưu động
  - Tư bản cố định là bộ phận tư bản mà giá trị của nó chu chuyển qua nhiều thời kì sản xuất. Ví dụ: máy móc, đất đai, nhà xưởng,...
  - Tư bản lưu động là bộ phận tư bản mà giá trị của nó chu chuyển trong một kì sản xuất. Ví dụ: nguyên, nhiên vật liệu, tiền công,...
- Sự giống nhau giữa hai sự phân chia: đều dựa trên tư bản ứng trước (C+V).
- Sự khác nhau:
  - Về ý nghĩa phân chia:
    - \* Tư bản bất biến và tư bản khả biến làm rõ vai trò của từng bộ phận tư bản:
      - Tư bản bất biến (c) điều kiện cần để sản xuất giá trị thặng dư.
      - Tư bản khả biến (v) yếu tố tạo nên giá trị thặng dư.
    - \* Tư bản cố định và tư bản lưu động: hạch toán sản xuất kinh doanh.
  - Về cơ sở phân chia:
    - \* Tư bản bất biến và tư bản khả biến: tính hai mặt của lao động sản xuất hàng hóa:
      - Lao động cụ thể tác động vào tư liệu sản xuất, bảo toàn giá trị tư liệu sản xuất, gọi tư liệu sản xuất là tư bản bất biến.
      - Lao động trừu tượng làm hao phí sức lao động, sáng tạo nên giá trị mới nên gọi sức lao động là tư bản khả biến.
    - \* Tư bản cố định và tư bản lưu động: tính chất chu chuyển giá trị của tư bản.

## 2.6 Tích lũy tư bản, tập trung tư bản

- Khái niệm tích lũy tư bản, tập trung tư bản:
  - Tích lũy tư bản là quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư (m) để mở rộng quy mô đầu tư (tư bản ứng trước cho năm sau).
  - Tập trung tư bản: liên kết nhiều nhà tư bản nhỏ thành nhà tư bản lớn.
- So sánh:
  - Giống: đều làm tăng quy mô đầu tư cá biệt.
  - Khác: về quy mô tư bản:
    - \* Tích lũy tư bản: một tư bản mở rộng.
    - \* Tập trung tư bản: nhiều tư bản liên kết lại.
- Biểu hiện mới: xu thế "chia tách – sáp nhập" các tập đoàn

## 2.7 Quy luật giá trị thặng dư, quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản

- Nội dung quy luật: trong chủ nghĩa tư bản, việc sản xuất và chiếm đoạt giá trị thặng dư ngày càng tăng lên trên cơ sở bóc lột lao động làm thuê.
- Bốn cơ sở để quy luật giá trị thặng dư thành quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản:
  1. Chỉ rõ mục đích của chủ nghĩa tư bản là tìm kiếm giá trị thặng dư (m).
  2. Chỉ rõ phương pháp của chủ nghĩa tư bản là bóc lột lao động làm thuê.
  3. Chỉ rõ mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản: mâu thuẫn giữa công nhân và tư sản.
  4. Chỉ rõ xu thế phát triển của chủ nghĩa tư bản: sẽ bị xóa bỏ
- Biểu hiện mới: nước lớn tăng cường bóc lột nước nhỏ, tạo nên thu nhập khổng lồ để xây dựng hạ tầng, phúc lợi trong nội bộ nước mình.
- Hai con đường để nước lớn bóc lột nước nhỏ:
  - Thực dân:

$$\left\{ \begin{array}{l} \text{Kiểu cũ: trực tiếp xâm lược thuộc địa} \\ \text{Kiểu mới: bóc lột thông qua một nhà nước tay sai} \end{array} \right.$$

- Rào cản kinh tế:

$$\left\{ \begin{array}{l} \text{Hàng nước lớn vào nước nhỏ dễ dàng} \\ \text{Hàng nước nhỏ vào nước lớn khó khăn} \end{array} \right.$$

- Ba nhóm rào cản:
  - Rào cản kỹ thuật.
  - Rào cản chống bán phá giá.
  - Rào cản trách nhiệm xã hội – bảo vệ trẻ em và bảo vệ môi trường

## 3 Học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền

### 3.1 Phân tích đặc điểm sự tập trung sản xuất và sự hình thành tổ chức độc quyền

- Các nguyên nhân dẫn tới sự hình thành các tổ chức độc quyền:
  - Do sự cạnh tranh tự do, tư bản lớn ngày càng phát triển mạnh, tư bản nhỏ ngày càng làm ăn thua lỗ, phá sản.
  - Chỉ còn lại các nhà tư bản lớn cạnh tranh dẫn đến:
 
$$\left\{ \begin{array}{l} \text{Chi phí lớn} \\ \text{Khó phân thắng bại} \\ \text{Rủi ro cao} \end{array} \right.$$
  - Tư bản lớn thỏa hiệp, liên minh với nhau tạo nên các tổ chức độc quyền.
  - Do sự phát triển của khoa học kỹ thuật: nhu cầu ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất cần vốn lớn, nhưng thời gian hoàn vốn chậm và rủi ro cao nên từng nhà tư bản cá biệt khó thích ứng và đáp ứng. Việc tập trung vào tư bản, liên minh, liên kết giúp giải quyết vấn đề này. Và đó là tiền đề tạo nên các tổ chức độc quyền.
  - Khủng hoảng kinh tế: khi khủng hoảng kinh tế xảy ra, tất cả mọi mặt của đời sống kinh tế đều bị ảnh hưởng, tư bản nhỏ với khả năng kinh tế kém, dễ dàng bị phá sản. Các nhà tư bản lớn, cũng bị ảnh hưởng nặng nề, và để phục hồi sản xuất, họ cần liên minh lại với nhau, tạo ra các tổ chức độc quyền.
- Khái niệm tổ chức độc quyền: Lenin định nghĩa tổ chức độc quyền là liên minh các nhà tư bản, nắm giữ phần lớn việc sản xuất cũng như tiêu thụ hàng hóa, khống chế cả về đầu vào và đầu ra, từ đó thu được lợi nhuận độc quyền.
- Các hình thức tổ chức độc quyền:
  - Cartel: tổ chức độc quyền thấp nhất, sơ khai nhất, các thành viên ký thỏa thuận về sản lượng, thị trường và giá cả.

- Chỉ thống nhất về đầu vào đầu ra nên liên minh khó bền vững.
- Syndicate: các thành viên thống nhất với nhau cả về lưu thông. Đầu vào đầu ra sẽ do ban quản lý chung quản lý.
- Trust: các thành viên thống nhất với nhau về cả sản xuất và lưu thông. Các thành viên là các cổ đông. Concession: là những tổ chức độc quyền đa ngành thao túng nên kinh tế.

$$\left\{ \begin{array}{l} \text{Về hình thức: cấu trúc phức tạp: Trust + Syndicate} \\ \text{Về kinh tế: kết hợp tư bản công nghiệp và tư bản ngân hàng} \\ \text{Về chính trị: kết hợp giữa tư bản độc quyền và nhà nước tư sản} \end{array} \right.$$

- Biểu hiện mới: xuất hiện hai hình thức mới sau:
  - Concern và Concongnate: các tập đoàn đa ngành, đa quốc gia, xuyên quốc gia.
  - Concern: đa ngành, các ngành có mối liên hệ về kỹ thuật.
  - Concongnate: đa ngành nhưng các ngành không có mối liên hệ kỹ thuật với nhau → hạn chế.

### 3.2 Phân tích đặc điểm xuất khẩu tư bản

- Nguyên nhân:
  - Do tình trạng "tư bản thừa" nên nền kinh tế bão hòa, lợi nhuận giảm.
  - Cần đầu tư tư bản ra nước ngoài.
  - Do lịch sử: vì nhiều nước tư bản có thuộc địa nên cần đầu tư sang thuộc địa.
- Khái niệm xuất khẩu tư bản: xuất khẩu tư bản là việc đầu tư tư bản ra nước ngoài để sản xuất giá trị thặng dư và thực hiện giá trị thặng dư ở nước ngoài.
- Các hình thức xuất khẩu tư bản:
  - Trực tiếp** đầu tư sản xuất tại nước ngoài FDI.
  - Gián tiếp** đầu cơ chứng khoán, cho vay.
- Biểu hiện mới của xuất khẩu tư bản:
  - Khoa học kỹ thuật phát triển dẫn tới sự xuất hiện của một số lĩnh vực mới.
  - Tránh rào cản về chính sách giữa các chính phủ.
- Các nước lớn tăng cường sử dụng xuất khẩu tư bản để chi phối nền kinh tế nước nhỏ dẫn tới sự chi phối về chính trị, xã hội.

### 3.3 Sự hoạt động của quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản độc quyền

- Nội dung quy luật giá trị và quy luật giá trị thặng dư:
  - Nội dung của quy luật giá trị: việc sản xuất và lưu thông hàng hóa phải dựa trên giá trị thị trường. Trong sản xuất, quy luật giá trị buộc các nhà sản xuất phải làm cho hao phí lao động cá biệt nhỏ hơn hoặc bằng hao phí lao động xã hội. (hao phí lao động cá biệt = giá trị sản phẩm cá biệt, hao phí lao động xã hội = giá trị sản phẩm trên thị trường)
  - Nội dung quy luật giá trị thặng dư: trong chủ nghĩa tư bản, việc sản xuất và chiếm đoạt giá trị thặng dư ngày càng tăng lên trên cơ sở bóc lột làm thuê.
- Quy luật giá cả độc quyền (thấp khi mua, cao khi bán) là biểu hiện của quy luật giá trị khi các tổ chức độc quyền thao túng thị trường.
- Quy luật lợi nhuận độc quyền: (mua rẻ, bán đắt) là biểu hiện của quy luật giá trị thặng dư trong chủ nghĩa tư bản độc quyền.  
 Kết luận: mâu thuẫn trong chủ nghĩa tư bản độc quyền ngày càng gay gắt, tư bản độc quyền bóc lột sức lao động của công nhân, chiếm đoạt giá trị thặng dư, bóc lột người tiêu dùng (ép họ phải mua hàng với giá cao hơn giá trị thực tế của nó), bóc lột tư bản nhỏ (khiến họ mất ưu thế cạnh tranh, không bán được hàng dẫn đến thua lỗ và phá sản).



## 4 Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và cách mạng xã hội chủ nghĩa

### 4.1 Nội dung của Cách mạng xã hội chủ nghĩa

- Khái niệm: cách mạng xã hội chủ nghĩa là cuộc cách mạng căn bản, toàn diện và triệt để trên mọi mặt của đời sống xã hội: kinh tế, chính trị, văn hóa, tư tưởng,... nhằm mục đích xóa bỏ xã hội cũ và xây dựng xã hội mới chính là xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc cách mạng đó giai cấp công nhân là người lãnh đạo cùng với quần chúng nhân dân lao động xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.
- Hai dấu mốc quan trọng của cách mạng xã hội chủ nghĩa:
  - Khởi đầu cuộc cách mạng: khi giai cấp vô sản bắt đầu giành chính quyền.
  - Kết thúc: hoàn thành xong cơ sở vật chất kỹ thuật và kiến trúc thượng tầng đồ sộ hiện đại văn minh của chủ nghĩa xã hội.
- Nội dung cách mạng xã hội chủ nghĩa:
  - Về kinh tế:
    - \* Tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật.
    - \* Từng bước xóa bỏ chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất để xây dựng chế độ công hữu.
    - \* Từng bước xây dựng chế độ phân phối theo lao động trở thành chủ đạo
  - Về chính trị:
    - \* Giai cấp vô sản giành chính quyền, xây dựng nhà nước do Đảng Cộng sản cầm quyền.
    - \* Từng bước cải biến giai cấp tư sản.
  - Về văn hóa, tư tưởng:
    - \* Tuyên truyền giáo dục đưa hệ thống tư tưởng của giai cấp công nhân thành nền tảng tinh thần của xã hội.
    - \* Xây dựng các giá trị văn hóa của công nhân và nhân dân lao động thành nền tảng tinh thần xã hội.
- Nội dung quan trọng nhất trong cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là nội dung về kinh tế.
- Kết luận: về mục tiêu, cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến bộ vượt bậc so với những cuộc cách mạng trước đó vì giải phóng con người triệt để. Còn thực tế, cuộc cách mạng này vẫn đang trong quá trình diễn ra.

### 4.2 Sự mệnh lịch sử của giai cấp công nhân

- Khái niệm giai cấp công nhân: giai cấp công nhân là những người cơ bản không có tư liệu sản xuất, phải đi làm thuê cho tư bản, bán sức lao động cho tư bản. Công nhân là lực lượng trực tiếp hoặc gián tiếp lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất trong nền công nghiệp hiện đại, là lực lượng chủ yếu của tiến trình lịch sử quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.
- Nội dung của sứ mệnh giai cấp công nhân: tập hợp những quần chúng nhân dân lao động để thực hiện cách mạng xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa, xóa bỏ chế độ bóc lột, giải phóng giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn thể nhân loại khỏi sự áp bức, bóc lột, nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa văn minh theo hai bước:
  - Giành chính quyền.
  - Cải biến xã hội.
- Điều kiện khách quan tạo nên sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân:
  - Do địa vị kinh tế xã hội của giai cấp công nhân: là lực lượng thường xuyên, trực tiếp hoặc gián tiếp lao động sản xuất tạo ra của cải vật chất trong nền công nghiệp ngày càng hiện đại (cả trong chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội).
    - \* Ưu thế của giai cấp công nhân mà không một tầng lớp xã hội nào có được.
    - \* Công nhân có vai trò trụ cột về kinh tế trong xã hội.
    - \* Công nhân có khả năng tổ chức và kỷ luật chặt chẽ.
    - \* Có trình độ cao.
  - Do địa vị chính trị xã hội của giai cấp công nhân: công nhân không có tư liệu sản xuất, bị giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư, công nhân có thể xuất thân từ mọi tầng lớp xã hội. Từ đó tạo ưu thế về nhiều mặt cho giai cấp công nhân:
    - \* Khả năng tập hợp quần chúng tốt nhất vì đại diện cho lợi ích của mọi thành phần nhân dân lao động.

- \* Có tinh thần cách mạng triệt để.
  - \* Là giai cấp tiên phong cách mạng có khả năng chống lại giai cấp tư sản tốt nhất, hiệu quả nhất.
  - \* Có bản chất quốc tế.
  - \* Chỉ duy nhất giai cấp công nhân có sứ mệnh lịch sử xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, xây dựng một phương thức tiến bộ hơn trên phạm vi toàn thế giới.
- Điều kiện để giai cấp công nhân hoàn thành sứ mệnh: cần có một chính đảng tiên phong để hoạch định đường lối, sách lược đấu tranh cụ thể (Đảng Cộng sản).

## 5 Những vấn đề chính trị – xã hội

### 5.1 Đặc trưng của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa

- Quan điểm về dân chủ: quyền làm chủ thuộc về dân.  
Quan điểm này liên quan đến hai vấn đề:
  - Về phạm vi dân là ai? Phạm vi này thay đổi theo từng thời kỳ. Ví dụ, trong chế độ chiếm hữu nô lệ, chỉ có tầng lớp địa chủ, chủ nô mới được coi là dân; trong chế độ phong kiến, nông dân và những người làm thuê không được coi là dân. Trong xã hội hiện nay, những người đủ 18 tuổi có thể chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về hành vi, suy nghĩ thì được coi là dân, công dân.
  - Về cơ chế: đề cập đến vấn đề dân thực hiện quyền làm chủ bằng cách nào, như thế nào? Ví dụ: bầu cử, trưng cầu dân ý.
- Nền dân chủ: sự thể chế hóa quyền làm chủ của dân thành các quy định trong pháp luật và Hiến pháp, chính sách của nhà nước để được thực thi trong thực tiễn.
- Đặc trưng của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa:
  - Về kiến trúc thượng tầng: chính trị, xã hội.
    - \* Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa mang bản chất của giai cấp công nhân và nhân dân lao động.
    - \* Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa dựa trên nguyên tắc tập trung dân chủ và tạo điều kiện thu hút mọi thành phần nhân dân tham gia vào hệ thống chính trị (không khu biệt hóa trong một quốc gia, dân tộc).
    - \* Tính đoàn kết, bác ái, tính nhân dân rộng rãi, liên kết rộng rãi với mọi thành phần nhân dân lao động trên thế giới và nhân dân tiến bộ.
    - \* Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa vẫn mang tính dân tộc sâu sắc.
  - Về cơ sở hạ tầng: kinh tế.
    - \* Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất.
    - \* Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa dựa trên chế độ phân phối lao động theo lao động: làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, làm tốt thưởng cao.
    - \* Điều này giúp giải phóng con người một cách triệt để.

## 6 Những câu hỏi khác

### 6.1 Sản xuất hàng hóa ra đời và tồn tại khi nào

Sản xuất hàng hóa ra đời và tồn tại khi có đủ hai điều kiện:

- Có sự phân công lao động xã hội: người sản xuất sẽ sản xuất ra rất nhiều loại sản phẩm nào đấy nhưng thiếu sản phẩm khác dẫn đến quan hệ giữa người sản xuất là quan hệ phụ thuộc vào nhau.
- Có sự tách biệt tương đối về mặt kinh tế giữa người sản xuất: do chế độ tư hữu hoặc các hình thức sở hữu khác nhau.

### 6.2 Tại sao hàng hóa lại có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng

Sở dĩ hàng hóa có hai thuộc tính vì hoạt động sản xuất hàng hóa có tính chất hai mặt:

- Lao động cụ thể: là những hoạt động lao động có ích của những nghề nghiệp chuyên môn nhất định. Mỗi lao động cụ thể có mục đích riêng, đối tượng riêng, phương tiện riêng và kết quả riêng tạo ra giá trị sử dụng của hàng hóa. Phạm trù vĩnh viễn.
- Lao động trừu tượng: là sự tiêu hao sức lao động của người sản xuất hàng hóa (sức tinh thần và sức cơ bắp) tạo ra thuộc tính giá trị của hàng hóa. Phạm trù lịch sử.

### 6.3 Tại sao nói tiền tệ là hàng hóa đặc biệt

Tiền tệ là hàng hóa đặc biệt vì nó được tách ra làm vật ngang giá chung thống nhất cho các hàng hóa khác nhau, nó thể hiện lao động xã hội và biểu hiện quan hệ giữa những người sản xuất hàng hóa.

### 6.4 Tại sao hàng hóa sức lao động là hàng hóa đặc biệt

- Xét về thuộc tính giá trị: hàng hóa sức lao động khác hàng hóa thông thường ở chỗ nó bao gồm cả yếu tố tinh thần và yếu tố lịch sử.
- Xét về thuộc tính giá trị sử dụng: khi đi vào tiêu dùng, nó sẽ tạo ra bộ phận giá trị mới nhiều hơn giá trị bản thân nó. Đây là nguồn gốc tạo ra giá trị thặng dư.

### 6.5 So sánh giá trị thặng dư tương đối và giá trị thặng dư siêu ngạch

- Giống: đều thu được trên cơ sở tăng năng suất lao động.
- Khác:
  - Giá trị thặng dư tương đối: thu được trên điều kiện tăng năng suất lao động xã hội.
  - Giá trị thặng dư siêu ngạch: thu được trên cơ sở tăng năng suất lao động cá biệt (tăng của một số ít nhà tư bản).

### 6.6 Thực chất của tích lũy tư bản

Thực chất của tích lũy tư bản là sự chuyển hóa một phần giá trị thặng dư hay quá trình tư bản hóa giá trị thặng dư vào tư bản ứng trước.

### 6.7 Vì sao quy luật giá trị là quy luật cơ bản của nền sản xuất hàng hóa

Vì nó đòi hỏi việc sản xuất và trao đổi hàng hóa phải dựa trên cơ sở hao phí lao động xã hội cần thiết. Theo yêu cầu của quy luật giá trị những người sản xuất và trao đổi hàng hóa cần phải tuân theo mệnh lệnh của giá cả thị trường. Sự vận động của giá cả thị trường chính là hình thức biểu hiện của quy luật giá trị. Giá cả lên xuống xoay quanh giá trị hàng hóa là cơ chế tác động của quy luật giá trị. Cơ chế này phát sinh tác dụng trên thị trường thông qua cạnh tranh, cung - cầu, sức mua của đồng tiền.

Tính cơ bản của nó là vì ba tác dụng sau:

- Thứ nhất là điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa.
- Thứ hai là kích thích cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất làm tăng năng suất lao động.
- Thứ ba là thực hiện sự chọn lựa tự nhiên và phân hóa giàu nghèo giữa những người sản xuất.

### 6.8 Giá trị quyết định giá cả hàng hóa

- Trong sản xuất: khối lượng sản phẩm người sản xuất tạo ra phải phù hợp với khả năng thanh toán của xã hội, nếu không cung sẽ lớn hơn cầu và ngược lại.
- Trong lưu thông phải thực hiện nguyên tắc ngang giá: chỉ trao đổi với nhau khi chúng cơ lượng lao động kết tinh như nhau.  
Trong thực tế, giá cả hàng hóa thường phụ thuộc vào: quy luật cung - cầu, sức mua của tiền, quy luật cạnh tranh,... Những nhân tố này làm giá cả hàng hóa tách rời khỏi giá trị lên xuống và quay quanh trục giá trị của nó. Như vậy, quy luật giá trị sẽ vận động thông qua sự vận động của giá cả.

### 6.9 Trong nội dung của Cách mạng xã hội chủ nghĩa, nội dung về kinh tế quan trọng nhất

Cách mạng xã hội chủ nghĩa về thực chất có tính kinh tế. Giành chính quyền về tay công nhân và nhân dân lao động mới chỉ là bước đầu. Nhiệm vụ trọng tâm có ý nghĩa quyết định cho sự thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa là phát triển kinh tế.